

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khoản thu, mức thu
dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường mầm non,
tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở công lập
trên địa bàn thị xã năm học 2022-2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 2905/SGDĐT-KHTC ngày 13/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác quản lý thu chi năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Tờ trình số 915/TTr-PGDĐT ngày 14/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở công lập trên địa bàn thị xã năm học 2022-2023 cụ thể như sau:

1. Các trường Mầm non (chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm);
2. Các trường Tiểu học (chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm);
3. Các trường Trung học cơ sở (chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm);
4. Các trường Tiểu học và trung học cơ sở (chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm).

Điều 2. Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở công lập trên địa bàn thị xã công khai kết quả phê duyệt khoản thu, mức thu; tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch. Kết thúc năm học thực hiện quyết toán từng khoản thu, nếu sử dụng kinh phí không hết thì phải trả lại cho cha mẹ học sinh, không được chuyển tiếp sang năm học sau, thông báo công khai kết quả thu, chỉ tới tất cả cha mẹ học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị; báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp theo phân cấp quản lý.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT. TU; TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, GD (02).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Đức Thắng

MỨC THU DỊCH VỤ
(Kèm theo Quyết định)

Mức thu	Đ	★	HH	NN	HH	NN
---------	---	---	----	----	----	----

(Kèm theo Quyết định số 7877/QĐ-UBND ngày 24 / 11 /2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên)

[illegible]

TT	KHOẢN THU	Đơn vị tính	Mức thu tối đa(đồng) theo Nghị quyết số 34	Tên đơn vị																		
				MN Cộng Hòa	MN Hà An	MN Hoàng Tân	MN Minh Thành	MN Liên Vị	MN Phong Cốc	MN Phong Hải	MN Tiền An	MN Yên Giang	MN Đông Mai	MN Cầm Là	MN Hiệp Hòa	MN Liên Hòa	MN Nam Hòa	MN Sông Khoai	MN Tân An	MN Tiền Phong	MN Yên Hải	MN Hoa Hồng
a	Đón sớm, trả muộn	đồng/HS/ tháng	Theo thỏa thuận	38.000	46.000	48.000	39.000	36.000	39.000	40.000	36.000	32.000	38.000	38.000	37.000	39.000	40.000	38.000	34.000	42.000	40.000	38.000
b	Ngày thứ Bảy	đồng/HS/ ngày	Theo thỏa thuận	50.000			59.000		50.000			50.000	50.000		50.000							50.000
4	HOẠT ĐỘNG SAU GIỜ HỌC CHÍNH THỨC TRONG NGÀY																					
a	Giáo dục kỹ năng sống	đồng/HS/ tháng	Theo Kế hoạch được phê duyet									160.000										160.000
5	CHI PHÍ SỬ DỤNG ĐIỆN MÁY ĐIỀU HÒA LỚP HỌC	đồng/HS/ tháng	Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế		Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế			Theo thực tế				Theo thực tế	Theo thực tế

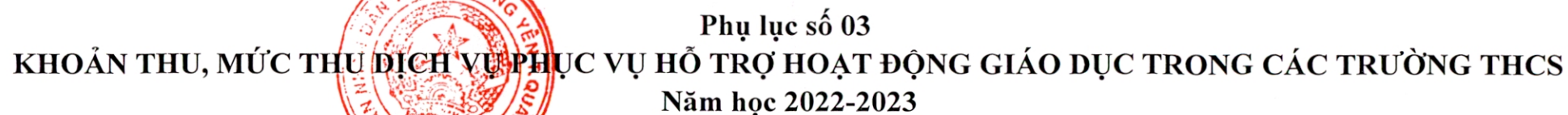
DỊCH VỤ PHỤC
n theo Quyết định số 597

Năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 3977/QĐ-UBND ngày 24 / 11 /2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên)

[illegible]

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa(đồng) theo Nghị quyết số 34	Tên đơn vị																
				TH Liên Vĩ	TH Hà An	TH Ngô Quyền	TH Phong Cốc	TH Sông Khoai 1	TH Liên Hòa	TH Minh Thành	TH Hiệp Hòa	TH Nguyễn Bình	TH Nam Hòa	TH Yên Giang	TH Tiên An	TH Tân An	TH Đông Mai	TH Phong Hải	TH Yên Hải	TH Nguyễn Văn Thuần
c	Ngoại ngữ (Tự chọn)	đồng/HS/giờ dạy	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
d	Học ngoại ngữ có người nước ngoài dạy	đồng/HS/giờ dạy	30.000		30.000	30.000	30.000	30.000			30.000		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
4	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG																			
a	Xe đạp	đồng/xe/tháng	30.000	20.000	15.000	20.000		15.000			17.000		19.000			15.000	13.000			16.000
b	Xe đạp điện, xe máy điện	đồng/xe/tháng	50.000																	
5	HOẠT ĐỘNG SAU GIỜ HỌC CHÍNH THỨC TRONG NGÀY																			
a	Giáo dục kỹ năng sống	đồng/HS/tháng	Theo Kế hoạch được phê duyệt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
6	CHI PHÍ SỬ DỤNG ĐIỆN MÁY ĐIỀU HÒA LỚP HỌC	đồng/HS/tháng	Theo thực tế			Theo thực tế								Theo thực tế	Theo thực tế				Theo thực tế	Theo thực tế

[illegible]

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa(đồng) theo Nghị quyết số 34	Tên đơn vị															
				THCS Đông Mai	THCS Trần Hưng Đạo	THCS Phong Cốc	THCS Tiên An	THCS Cộng Hòa	THCS Phong Hải	THCS Hà An	THCS Nam Hòa	THCS Lê Quý Đôn	THCS Hiệp Hòa	THCS Sông Khoai	THCS Minh Thành	THCS Liên Hòa	THCS Liên Vĩ	THCS Tân An	THCS Yên Hải
2	HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH THỨC)																		
a	Các môn văn hóa	đồng/HS /giờ dạy	10.000	7.333	8.333	8.333	7.778	8.333	6.667	7.500	8.333	7.500	6.667	7.000	7.333	6.944	7.000	7.000	7.222
b	Tin học (tự chọn)	đồng/HS /giờ dạy	12.000												5.300				
c	Ngoại ngữ (Tự chọn)	đồng/HS /giờ dạy	10.000																
d	Học ngoại ngữ có người nước ngoài dạy	đồng/HS /giờ dạy	30.000																
3	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG																		
a	Xe đạp	đồng/xe/ tháng	30.000	15.000	15.000	15.000	17.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	20.000	15.000		15.000	15.000
b	Xe đạp điện, xe máy điện	đồng/xe/ tháng	50.000																
6	CHI PHÍ SỬ DỤNG ĐIỆN MÁY ĐIỀU HÒA LỚP HỌC	đồng/HS/t háng	Theo thực tế												Theo thực tế				



Phụ lục số 04

KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TRONG CÁC TRƯỜNG TH&THCS

Năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 8877 /QĐ-UBND ngày 24 / 11 /2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên)

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa(đồng) theo Nghị quyết số 34	Tên đơn vị							
				TH&THCS Tiên Phong		TH&THCS Cẩm La		TH&THCS Sông Khoai		TH&THCS Hoàng Tân	
				TH Tiên Phong	THCS Tiên Phong	TH Cẩm La	THCS Cẩm La	TH Sông Khoai	THCS Sông Khoai	TH Hoàng Tân	THCS Hoàng Tân
1	NƯỚC UỐNG										
a	Học 01 buổi/ngày	đồng/HS/tháng	10.000		10.000		9.000		9.000		8.000
b	Học 02 buổi/ngày	đồng/HS/tháng	15.000	10.000		14.000		14.000		10.000	
2	HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH THỨC)										
a	Các môn văn hóa	đồng/HS/giờ dạy	10.000		6.667		7.500		7.333		6.667
b	Tin học (tự chọn)	đồng/HS/giờ dạy	12.000								
c	Ngoại ngữ (Tự chọn)	đồng/HS/giờ dạy	10.000							10.000	
d	Học ngoại ngữ có người nước ngoài dạy	đồng/HS/giờ dạy	30.000					30.000			
3	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG										
a	Xe đạp	đồng/xe/tháng	30.000					15.000	15.000		13.890
b	Xe đạp điện, xe máy điện	đồng/xe/tháng	50.000								
4	HOẠT ĐỘNG SAU GIỜ HỌC CHÍNH THỨC TRONG NGÀY										
a	Giáo dục kỹ năng sống	đồng/HS/tháng	Theo Kế hoạch được phê duyệt			60.000		60.000	60.000	60.000	